

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.606.349.267.564</b>	<b>994.016.420.143</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.313.051.148.898</b>	<b>714.445.709.232</b>
111	1. Tiền		153.051.148.898	264.445.709.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.160.000.000.000	450.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>92.828.473.273</b>	<b>184.163.829.065</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	88.054.109.695	128.956.602.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.116.964.637	6.915.252.728
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	127.832.812.818	178.340.122.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(130.175.413.877)	(130.048.149.173)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>140.442.354.834</b>	<b>46.389.235.032</b>
141	1. Hàng tồn kho		140.442.354.834	46.389.235.032
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>60.027.290.559</b>	<b>49.017.646.814</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	78.509.544	33.120.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.906.506.745	38.931.905.856
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.042.274.270	10.052.620.745
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.833.273.995.703</b>	<b>7.841.027.493.067</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>20.211.950.000</b>	<b>16.765.870.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	20.211.950.000	16.765.870.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>788.194.561.503</b>	<b>790.059.550.843</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.947.522.400	32.812.511.740
222	- Nguyên giá		143.138.374.948	143.138.374.948
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.190.852.548)	(110.325.863.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	757.247.039.103	757.247.039.103
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.791.611.789)	(4.791.611.789)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>14.363.695.643</b>	<b>15.057.541.370</b>
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.248.776.880)	(32.554.931.153)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>27.074.902.955</b>	<b>27.074.902.955</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>6.966.203.626.480</b>	<b>6.888.554.504.761</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.050.279.666.029	3.022.506.916.257
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	394.419.038.152
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(834.788.537.682)	(898.884.206.201)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.225.259.122</b>	<b>103.515.123.138</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.225.259.122	103.515.123.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.439.623.263.267</b>	<b>8.835.043.913.210</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.212.048.838.640</b>	<b>1.825.819.771.084</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.655.420.950.464</b>	<b>1.269.148.394.908</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	259.900.468.112	105.578.468.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		169.851.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	302.461.777.402	302.683.483.634
314	4. Phải trả người lao động		10.157.973.047	20.551.855.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.866.409.071	1.244.814.584
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		170.000.000	170.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	101.604.707.903	80.273.867.091
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	945.772.362.590	733.732.968.491
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.317.401.073	24.751.586.673
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>556.627.888.176</b>	<b>556.671.376.176</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	550.108.524.176	550.108.524.176
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	6.519.364.000	6.562.852.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.227.574.424.627</b>	<b>7.009.224.142.126</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>7.227.574.424.627</b>	<b>7.009.224.142.126</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.846.210.038	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		428.728.214.589	229.224.142.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		199.515.932.088	134.993.091.938
421b	LNST chưa phân phối năm nay		229.212.282.501	94.231.050.188
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.439.623.263.267</b>	<b>8.835.043.913.210</b>


Trương Thị Tuyết  
Người lập

Nguyễn Viết Liêm  
Phó Trưởng Ban TCKTNguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

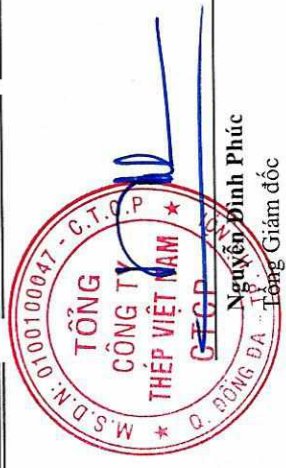
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.009.993.143.633	556.671.340.129	2.038.199.729.655	911.126.556.609
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-	1.501.203.632	5.275.453.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.009.993.143.633	556.671.340.129	2.036.698.526.023	905.851.103.009
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.006.387.861.324	555.289.401.091	2.030.754.208.726	901.400.364.067
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.605.282.309	1.381.939.038	5.944.317.297	4.450.738.942
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	305.907.899.976	18.599.836.853	310.972.951.926	285.870.611.155
22	7. Chi phí tài chính	26	(33.556.856.172)	85.529.176.434	(44.037.761.676)	135.664.996.449
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.454.691.871	9.921.520.802	20.020.012.049	19.935.187.019
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	105.086.066.806	13.970.980.870	123.525.261.754	27.815.549.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.983.971.651	(79.518.381.413)	237.429.769.145	126.840.804.560
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		7.724.226.606	30.967	8.217.486.644	2.095.670.112
40	13. Lợi nhuận khác		(7.724.226.606)	(30.967)	(8.217.486.644)	(2.095.670.112)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.259.745.045	(79.518.412.380)	229.212.282.501	124.745.134.448
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		230.259.745.045	(79.518.412.380)	229.212.282.501	124.745.134.448

**Trương Thị Tuyết**  
Người lập

**Nguyễn Viết Liêm**  
Phó Trưởng Ban TCKT



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2021 VND	6 tháng năm 2020 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		229.212.282.501	124.745.134.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.558.835.067	2.687.114.329
03	- Các khoản dự phòng		(63.968.403.815)	114.928.406.878
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		-	39.657.840
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(307.408.722.919)	(281.530.625.033)
06	- Chi phí lãi vay		20.020.012.049	19.935.187.019
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(119.585.997.117)	(19.195.124.519)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.376.551.195	100.807.628.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(94.053.119.802)	(46.946.010.135)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi		163.132.861.159	26.415.821.424
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.244.474.685	1.107.287.693
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.770.807.026)	(20.177.920.992)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.142.395.638)	(1.724.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.201.567.456	40.286.782.142
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(81.000.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.772.749.772)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.219.296.572	74.022.438.692
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		356.829.928.398	248.302.072.887
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		343.276.475.198	322.243.511.579
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.963.648.438.055	769.938.461.249
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.751.652.531.956)	(1.026.403.217.410)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		23.131.490.913	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		235.127.397.012	(256.464.756.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		598.605.439.666	106.065.537.560
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		714.445.709.232	391.134.615.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(86.336.840)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.313.051.148.898</u>	<u>497.113.815.975</u>

Trương Thị Tuyết

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Viết Liêm

Phó Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II năm 2021

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem Thuyết minh số 12).

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------



**2.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.1.1. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.1.1. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

**2.1.1. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.1.1. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.1.1. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.1'. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.1'. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.1'. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.2'. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.2 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.2 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2021.

**2.2. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.2. Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	474.742.072	71.952.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.576.406.826	264.373.756.250
Các khoản tương đương tiền	1.160.000.000.000	450.000.000.000
	<u><b>1.313.051.148.898</b></u>	<u><b>714.445.709.232</b></u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(66.667.440.335)	800.000.000.000	(145.394.819.107)
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	-	85.013.746.834	(1.292.335.702)
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vĩngal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(2.956.472.315)	5.000.000.000	(3.005.252.367)
	<b>4.370.512.756.553</b>	<b>(104.135.905.558)</b>	<b>4.370.512.756.553</b>	<b>(184.204.400.084)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (1)	943.444.077.561	(576.874.510.864)	943.444.077.561	(576.874.510.864)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	(35.127.174.296)	80.806.070.319	(14.935.996.929)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	(9.929.069.582)
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty Thép Tây Đô	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	27.772.749.772	-	-	-
	<b>3.050.279.666.029</b>	<b>(695.927.383.490)</b>	<b>3.022.506.916.257</b>	<b>(685.665.275.705)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(7.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(4.216.423.945)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(22.777.090.873)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	<b>380.199.741.580</b>	<b>(34.725.248.634)</b>	<b>394.419.038.152</b>	<b>(29.014.530.412)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.800.992.164.162</b>	<b>(834.788.537.682)</b>	<b>7.787.438.710.962</b>	<b>(898.884.206.201)</b>

(1): Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính Q2/2021 của Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (VTM); bên cạnh đó, tại vấn đề cần nhấn mạnh tại BCTC đã kiểm toán năm 2020 của VTM có nêu, tại ngày 31/12/2020, lỗ lũy kế của VTM là 1.254,7 tỷ đồng và tổng nợ ngắn hạn của VTM đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.738,17 tỷ đồng. Đồng thời, giấy phép khai thác của VTM tại mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã hết hạn vào ngày 31/12/2020. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của VTM. Đến thời điểm lập BCTC Q2/2021, VTM vẫn chưa được cấp giấy phép khai thác tại mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai; 6 tháng đầu năm 2021 VTM ước lãi 302 tỷ đồng. Dựa trên các thông tin hiện có, Tổng công ty không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào VTM hay không. Do chưa đủ cơ sở chắc chắn, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập/hoàn nhập từ kết quả kinh doanh ước 6 tháng của VTM.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư:**

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.



**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư (tiếp theo):**

(ii) Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật(i)	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư:**

(i) Trong Q2/2021 Tổng công ty đã góp thêm vốn tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật, tăng tỷ lệ sở hữu từ 14,79% lên 28% vì vậy trong BCTC Q2/2021 đã điều chỉnh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác sang đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	81.470.582.114	-	122.062.502.067	-
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
Đối tượng khác	1.381.693.857	(752.561.543)	1.692.267.055	(754.849.928)
	<b>88.054.109.695*</b>	<b>(5.954.395.267)</b>	<b>128.956.602.846</b>	<b>(5.956.683.652)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH NKB Archi Việt	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Đối tượng khác	2.646.663.474	(935.349.000)	2.444.951.565	(935.349.000)
	<b>7.116.964.637*</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>6.915.252.728</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	50.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.506.849	-	237.712.328	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	307.377.699	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	79.380.489.966	(79.380.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.244.023.714)	12.261.870.111	(11.846.243.667)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	46.293.525	(46.293.525)	58.293.525	(58.293.525)
- Tạm ứng	370.000.000	-	444.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	38.510.312	-	38.510.312	-
- Phải thu khác	964.018.592	(682.746.853)	1.306.745.260	(588.973.811)
	<b>- 127.832.812.818</b>	<b>(118.815.368.447)</b>	<b>178.340.122.664</b>	<b>(118.685.815.358)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	20.211.950.000	-	16.765.870.000	-
	<b>20.211.950.000</b>	<b>-</b>	<b>16.765.870.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 06 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 79.380.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>5.960.172.847</b>	<b>5.777.580</b>	<b>6.069.799.397</b>	<b>113.115.745</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	758.339.123	5.777.580	867.965.673	113.115.745
<b>Phải thu khác</b>	<b>118.833.214.844</b>	<b>17.846.397</b>	<b>119.255.214.844</b>	<b>569.399.486</b>
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	103.289.754.355	-	103.639.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	17.846.397	12.261.870.111	415.626.444
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	729.040.378	-	801.040.378	153.773.042
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.405.650.163</b>	-	<b>5.405.650.163</b>	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	<b>130.199.037.854</b>	<b>23.623.977</b>	<b>130.730.664.404</b>	<b>682.515.231</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	140.436.535.050	-	46.381.896.000	-
Hàng hoá	5.819.784	-	7.339.032	-
	<b>140.442.354.834</b>	<b>-</b>	<b>46.389.235.032</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	<b>1.049.580.682</b>	<b>1.049.580.682</b>

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**TỔNG CÔNG TY THẾP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.135.984.173	409.128.772	143.138.374.948
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.337.280.267</b>	<b>9.830.060.039</b>	<b>20.425.921.697</b>	<b>13.135.984.173</b>	<b>409.128.772</b>	<b>143.138.374.948</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	69.804.349.102	9.654.834.198	18.094.859.545	12.362.691.591	409.128.772	110.325.863.208
- Khấu hao trong kỳ	1.231.383.096	87.722.044	407.551.840	138.332.360	-	1.864.989.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.035.732.198</b>	<b>9.742.556.242</b>	<b>18.502.411.385</b>	<b>12.501.023.951</b>	<b>409.128.772</b>	<b>112.190.852.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	29.532.931.165	175.225.841	2.331.062.152	773.292.582	-	32.812.511.740
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>28.301.548.069</b>	<b>87.503.797</b>	<b>1.923.510.312</b>	<b>634.960.222</b>	<b>-</b>	<b>30.947.522.400</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>4.791.611.789</b>	<b>762.038.650.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.791.611.789	4.791.611.789
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.791.611.789</b>	<b>4.791.611.789</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	-	757.247.039.103
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>-</b>	<b>757.247.039.103</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.791.611.789 đồng.

**(\*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùỵ Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b>153.391.510.000</b>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất (tiếp):**

Vì vậy, Tổng Công ty đã báo cáo Chính phủ đề xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iii)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (iv)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (v)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103 *</b>

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 lần lượt là 47.612.472.523 đồng và 33.248.776.880 đồng. Khấu hao trong 6 tháng đầu năm là 693.845.727 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78.509.544	33.120.213
	<b>78.509.544</b>	<b>33.120.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	-	85.468.095.000
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.244.435.693	16.405.794.834
Giá trị thương hiệu	298.830.670	896.491.946
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	-	128.694.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	681.992.759	616.046.388
	<b>17.225.259.122</b>	<b>103.515.123.138</b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:**

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
		<b>85.468.095.000</b>

Ngày 23/06/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa tại Vnsteel. Trong đó, liên quan 3 khu đất nêu tại điểm 2,3,4, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án để xử lý các khoản chi phí thiệt hại, đề nghị Vnsteel-CTCP xem xét, quyết định việc hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này, mức phân bổ hàng năm không dẫn tới KQSXKD của CTCP bị lỗ. Liên quan khu đất nêu tại điểm 1, Bộ Tài chính đề nghị Vnsteel thực hiện phân bổ đối với phần giá trị lợi thế vị trí đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế TNDN trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả SXKD của Vnsteel bị lỗ. Sau thời hạn 3 năm, Vnsteel tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Căn cứ công văn trên và do kết quả kinh doanh của Vnsteel trong 6 tháng đầu năm có lãi, Vnsteel đã tạm phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý của 4 khu đất trên vào chi phí. Khi có quyết định chính thức của các cơ quan quản lý, Vnsteel sẽ thực hiện điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

Lô đất tại ngõ 67 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Công ty MISHI	257.353.590.615	257.353.590.615	100.780.660.255	100.780.660.255
Sunagro International Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	399.591.492	399.591.492	2.050.915.487	2.050.915.487
Carfip Commercial Services Ltd.	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Phải trả các đối tượng khác	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
	306.221.977	306.221.977	905.828.493	905.828.493
	<b>259.900.468.112</b>	<b>259.900.468.112</b>	<b>105.578.468.263</b>	<b>105.578.468.263</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	866.409.071	617.204.048
- Chi phí phải trả khác	3.000.000.000	627.610.536
	<b>3.866.409.071</b>	<b>1.244.814.584</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	224.519.401	230.436.970	91.691.378	-	-	10.013.454.077	363.264.993	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454.077	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.456.743	81.150.020	1.162.723.903	787.055.484	1.162.723.903	787.055.484	17.096.844	464.458.540	17.096.844	17.096.844	464.458.540	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	743.760.344	4.671.464.445	6.397.238.213	4.671.464.445	6.397.238.213	982.013.424	-	982.013.424	982.013.424	-	
Các loại thuế khác	29.709.925	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	29.709.925	-	29.709.925	29.709.925	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	301.634.053.869	-	-	-	-	-	-	-	-	301.634.053.869	-
	<b>10.052.620.745</b>	<b>302.683.483.634</b>	<b>6.068.625.318</b>	<b>7.279.985.075</b>	<b>6.068.625.318</b>	<b>7.279.985.075</b>	<b>11.042.274.270</b>	<b>302.461.777.402</b>	<b>11.042.274.270</b>	<b>11.042.274.270</b>	<b>302.461.777.402</b>	<b>302.461.777.402</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	217.941.820	124.979.238
- Bảo hiểm xã hội	198.720.068	3.649.473
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	627.544.250	692.854.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.131.490.913	-
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	2.337.586.940	2.046.238.586
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	11.963.327.805	14.153.433.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.875.194.592	1.999.810.202
	<b>101.604.707.903</b>	<b>80.273.867.091</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.808.800	718.808.800
- Phải trả ngân sách nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
	<b>550.108.524.176</b>	<b>550.108.524.176</b>

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93278/HĐTD ngày 22/06/2021 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 15/06/2022. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 360.686.982.865 đồng. Biện pháp bảo đảm của khoản vay này là quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 292820320 ngày 24/12/2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 24/12/2021. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 179.861.140.690 đồng. -
- (3) Hợp đồng hạn mức số 108/2020-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24 /06 /2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Ba Đình với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/05/2021. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 177.921.010.740 đồng. Tài sản bảo đảm là toàn bộ giá trị tài sản và công trình xây dựng gắn liền với thửa đất tại địa chỉ số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 295-24599/ĐC-HĐTD ngày 21 tháng 9 năm 1999 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội và quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 566741/HĐHM/VPB-TT/2020 ngày 17/09/2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 17/09/2021. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 227.303.228.295 đồng.
- (5) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 30/06/2021 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.446.000.000 đồng và 133.000 USD (tương ứng 3.073.364.000 đồng).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2021

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh <sup>(1)</sup>	109.429.619.640	109.429.619.640	832.467.539.585	581.210.176.360	360.686.982.865	360.686.982.865
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt <sup>(2)</sup>	-	-	304.861.140.690	125.000.000.000	179.861.140.690	179.861.140.690
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(3)</sup>	83.593.064.610	83.593.064.610	177.921.010.740	83.593.064.610	177.921.010.740	177.921.010.740
- Ngân hàng TMCP TPBank <sup>(4)</sup>	-	-	238.095.172.205	238.095.172.205	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	268.915.242.723	268.915.242.723	227.303.228.295	268.915.242.723	227.303.228.295	227.303.228.295
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	271.795.041.518	271.795.041.518	183.000.346.540	454.795.388.058	-	-
	<b>733.732.968.491</b>	<b>733.732.968.491</b>	<b>1.963.648.438.055</b>	<b>1.751.609.043.956</b>	<b>945.772.362.590</b>	<b>945.772.362.590</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường <sup>(5)</sup>	6.562.852.000	6.562.852.000	-	43.488.000	6.519.364.000	6.519.364.000
	<b>6.562.852.000</b>	<b>6.562.852.000</b>	<b>-</b>	<b>43.488.000</b>	<b>6.519.364.000</b>	<b>6.519.364.000</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	142.262.091.938	6.922.262.091.938
Lãi trong kỳ trước	-	94.231.050.188	94.231.050.188
Phân phối lợi nhuận	-	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>229.224.142.126</b>	<b>7.009.224.142.126</b>
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	229.224.142.126	7.009.224.142.126
Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-
Lãi trong kỳ nay	-	229.212.282.501	229.212.282.501
Phân phối lợi nhuận(*)	-	(29.708.210.038)	(29.708.210.038)
Quỹ đầu tư phát triển(*)	-	18.846.210.038	18.846.210.038
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>447.574.424.627</b>	<b>7.227.574.424.627</b>

(\*) Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ Đầu tư phát triển theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	402.165	421.363

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.030.745.613.664	904.793.077.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.454.115.991	6.333.478.962
	<b>2.038.199.729.655</b>	<b>911.126.556.609</b>
	-	-

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.501.203.632	5.275.453.600
	<b>1.501.203.632</b>	<b>5.275.453.600</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.028.121.890.968	898.694.253.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.632.317.758	2.706.111.035
	<b>2.030.754.208.726</b>	<b>901.400.364.067</b>
	-	-

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.225.783.125	2.822.746.749
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.564.229.007	4.108.797.241
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	33.454.740.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	302.182.939.794	245.392.795.729
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	91.530.606
	<b>310.972.951.926</b>	<b>285.870.611.155</b>
	-	-

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.020.012.049	19.935.187.019
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	139.658.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.801.661	57.780.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	39.657.840
Dự phòng tổn thất đầu tư	(64.095.668.519)	115.064.196.177
Chi phí tài chính khác	18.093.133	428.517.138
	<b>(44.037.761.676)</b>	<b>135.664.996.449</b>

**27 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

2. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này.

3. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đêlômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC. Ngày 07/10/2019, SCIC đã có công văn số 2067/ĐTKDV-ĐT4 về việc thực hiện Đề án Tái cấu trúc Vnsteel giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn thành công 4 đơn vị trong năm 2020 là Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam, Công ty CP Thép Tân Thuận, Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty TNHH Thép Tây Đô. Dự kiến trong năm 2021, Tổng công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn tại các đơn vị Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty CP Trúc Thôn, Công ty TNHH Ống thép Việt Nam.

4. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

## 28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



**Trương Thị Tuyết**  
Người lập



**Nguyễn Viết Liêm**  
Phó Trưởng Ban TCKT




**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021